

Phụ lục Tổng hợp 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án/ Nội dung thành phần	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (tỉnh Quảng Ngãi mới)				Trong đó								Ghi chú
						Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ)				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Kon Tum (cũ)				
		Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP gồm:			NSTW	NSDP gồm:			NSTW	NSDP gồm:		
NS tỉnh	NSH			NS tỉnh	NSH			NS tỉnh	NSH					
	TỔNG CỘNG	1.275.697,5	1.149.932,1	62.371,3	63.394,1	584.152	512.206	54.132	17.813	691.546	637.726	8.239	45.581	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.074.657	969.814	41.448	63.394	473.740	414.477,9	41.448,3	17.813	600.917	555.336	-	45.581	
1	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.074.657	969.814	41.448	63.394	473.740	414.478	41.448	17.813	600.917	555.336	-	45.581	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở	201.041	180.118	20.923	-	110.412	97.728	12.684	-	90.629	82.390	8.239	-	
1	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	169.017	150.085	18.932	-	90.247	78.476	11.771	-	78.770	71.609	7.161	-	
2	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	18.857	16.866	1.991	-	6.998	6.085	913	-	11.859	10.781	1.078	-	
3	Chưa phân khai	13.167	13.167	-	-	13.167	13.167	-	-	-	-	-	-	Tỉnh đã có vb đề nghị TW cắt giảm

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục chi tiết 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú					
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)											
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025							
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh		NS huyện	Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện											NSTW	NS tỉnh	NS huyện						NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG:		584.151,54	512.205,9	54.132,3	17.813,4	111.577	91.817	8.606	11.154	68.733	62.086	5.672	975		584.151,54	512.205,9	54.132,3	17.813,4	111.577	91.817	8.606	11.154	68.733	62.086	5.672	975				
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		473.740	414.478	41.448	17.813	81.351	63.815	6.382	11.154	55.744,6	51.512	3.257,9	974,8		473.740	414.478	41.448	17.813	81.351	63.815	6.382	11.154	55.744,6	51.512	3.257,9	974,8				
	¹⁶ Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		473.739,5	414.477,9	41.448,3	17.813,4	81.351	63.815	6.382	11.154	55.745	51.512	3.258	975		473.739,5	414.477,9	41.448,3	17.813,4	81.351	63.815	6.382	11.154	55.745	51.512	3.258	975				
1.1	Các dự án chủ đầu tư là UBND các xã của huyện Sơn Tây (cũ)		28.280	25.085,73	2.647	547	4.543,29	4.013,7	529,63	-	232,1	53,1	-	179	-	28.280	25.085,73	2.647	547	4.543,29	4.013,7	529,63	-	232,1	53,1	-	179				
1	Xây dựng đường BTXM nhà bà Buồng đi nhà ông Mót	UBND xã Sơn Tịnh	1.129	1.024,975	104,4	-	-	-	-	-	6,4	6,4	-	-	UBND xã Sơn Tây Hạ	1.129	1.024,975	104,4	-	-	-	-	6,4	6,4	-	-					
2	Xây dựng đường BTXM Nhà bà Thúy - ông Hĩa, thôn Nước Kia	UBND xã Sơn Tịnh	1.478	1.305	130,5	42	-	-	-	-	-	-	-	1.478		1.305	130,5	42	-	-	-	-	-	-	-						
3	Nâng cấp HTCSNH xã Sơn Tịnh	UBND xã Sơn Tịnh	990	900	90	-	990	900	90	-	-	-	-	990		900	90	-	990	900	90	-	-	-	-						
4	Nâng cấp Nhà Văn hóa xã Sơn Tịnh	UBND xã Sơn Tịnh	1.139	1.035	103,5	-	1.139	1.035	103,5	-	-	-	-	1.139		1.035	103,5	-	1.139	1.035	103,5	-	-	-	-						
5	Nước sinh hoạt xóm ông Ghảnh, thôn Đắk Panh	UBND xã Sơn Mầu	795	696	69,9	29	-	-	-	-	-	-	-	795		696	69,9	29	-	-	-	-	-	-	-						
6	Nối tiếp kênh mương Tà Win, thôn Tà Vinh	UBND xã Sơn Mầu	972	870	87	15	-	-	-	-	-	-	-	972		870	87	15	-	-	-	-	-	-	-						
7	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ĐH83c đi xóm ông Buồng, thôn Đắk Pao	UBND xã Sơn Mầu	571	518,439	52,2	-	-	-	-	-	-	-	-	571		518,439	52,2	-	-	-	-	-	-	-	-						
8	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ngã ba đường mới đến xóm ông Đồ, thôn Đắk Pao	UBND xã Sơn Mầu	685	609	60,9	15	-	-	-	-	-	-	-	685		609	60,9	15	-	-	-	-	-	-	-						
9	Đập thủy lợi suối Ka Lăng	UBND xã Sơn Lập	1.462	1.305	131	26	-	-	-	-	-	-	-	1.462		1.305	131	26	-	-	-	-	-	-	-						
10	Đường BTXM từ nhà ông Đinh Văn Kham đến nhà ông Đinh Văn Tiểu, thôn Mang Trầy	UBND xã Sơn Lập	1.282	1.048,7	233,13	-	1.282	1.048,7	233,13	-	-	-	-	1.282		1.048,7	233,13	-	1.282	1.048,7	233,13	-	-	-	-						
11	KCH kênh mương Nước Lang, thôn Tang Tong	UBND xã Sơn Liên	972	870	87	15	-	-	-	-	-	-	-	972		870	87	15	-	-	-	-	-	-	-						
12	KCH kênh mương Nước Chít, thôn Đắk Doa	UBND xã Sơn Liên	778	696	69,6	12	-	-	-	-	-	-	-	778		696	69,6	12	-	-	-	-	-	-	-						
13	KCH kênh mương Nước Lin, thôn Nước Vương	UBND xã Sơn Liên	583	522	52,2	9	-	-	-	-	-	-	-	583		522	52,2	9	-	-	-	-	-	-	-						
14	KCH kênh mương Tân An, thôn Đắk Doa	UBND xã Sơn Liên	778	696	69,6	12	-	-	-	-	-	-	-	778		696	69,6	12	-	-	-	-	-	-	-						
15	Đường vào KDC Tân Bơ, thôn Nước Vương	UBND xã Sơn Liên	1.489	1.305	130,5	53	-	-	-	-	-	-	-	1.489		1.305	130,5	53	-	-	-	-	-	-	-						
16	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống NSH KDC số 3	UBND xã Sơn Bua	487	435	43,5	8	-	-	-	-	23,335	15,335	-	8		UBND xã Sơn Tây Thượng	487	435	43,5	8	-	-	-	23,335	15,335	-	8				
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đập thủy lợi KLót	UBND xã Sơn Bua	964	860	86	18	-	-	-	-	49,4	31,4	-	18			964	860	86	18	-	-	-	49,4	31,4	-	18				

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao											Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú			
			Tổng cộng	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)											
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025								
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
18	Đường thôn: Tuyến UBND xã đi xóm ông Lấp (giai đoạn 2)	UBND xã Sơn Bua	990	870	87	33	-				-	33	-	-	33	UBND xã Sơn Tây		990	870	87	33	-			-	33	-	-	33	
19	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa các thôn, xã Sơn Bua	UBND xã Sơn Bua	948	826	82,6	39	-				-	39	-	-	39			948	826	82,6	39	-			-	39	-	-	39	
20	Nước sinh hoạt xóm ông Đồ thôn Huy Em	UBND xã Sơn Múa	961	856,91	87	17	-				-	17	-	-	17			961	856,91	87	17	-			-	17	-	-	17	
21	Đường Tu Ka Nhỏ - Tập đoàn 17 (nối tiếp); hạng mục: Thông tuyến	UBND xã Sơn Múa	1.085	949,54	95,5	40	-				-	40	-	-	40			1.085	949,54	95,5	40	-			-	40	-	-	40	
22	Tuyến đường Tập đoàn 8 - Mang Vang; Hạng mục: Thông tuyến	UBND xã Sơn Múa	958	848,89	87	22	-				-	22	-	-	22			958	848,89	87	22	-			-	22	-	-	22	
23	Nước sinh hoạt khu dân cư Ka Xim	UBND xã Sơn Dung	2.199	1.963,31	200	36	-				-	-	-	-	-			2.199	1.963,31	200	36	-			-	-	-	-	-	
24	Nâng cấp công trình đường BTXM vào xóm ông Du, thôn Đắk Lang	UBND xã Sơn Dung	715	650	65	-	715	650	65	-	-	-	-	-	-			715	650	65	-	715	650	65	-	-	-	-	-	
25	Nâng cấp công trình đường BTXM từ nhà ông Hòa- Nhà văn hóa Huy Măng, thôn Huy Măng	UBND xã Sơn Dung	418	380	38	-	418	380	38	-	-	-	-	-	-			418	380	38	-	418	380	38	-	-	-	-	-	
26	BTXM Tuyến TSD đi KDC Ha Tin (Nối tiếp)	UBND xã Sơn Long	997	870	87	40	-				-	1,04	-	-	1,04		997	870	87	40	-			-	1,04	-	-	1,04		
27	BTXM TSD Đi Xóm Ông Trú	UBND xã Sơn Long	997	870	87	40	-				-	0,96	-	-	0,96		997	870	87	40	-			-	0,96	-	-	0,96		
28	Nước sinh hoạt tập trung KDC Đắk Leo	UBND xã Sơn Tân	1.462	1.305	130,5	26	-				-	-	-	-	-		1.462	1.305	130,5	26	-			-	-	-	-	-		
1.2	Các dự án thuộc BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)		165.636	149.576	14.819	1.241	23.960	21.898	2.061	-	45.456	41.776	3.258	422			165.636	149.576	14.819	1.241	23.960	21.898	2.061	-	45.456	41.776	3.258	422		
1	Nước sinh hoạt thôn Ra Nhua	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	2.609	2.336,57	272,24	-	-				-	-					2.609	2.336,57	272,24	-	-			-	-					
2	Nước Sinh hoạt Trung tâm xã Sơn Liên	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	5.643	5.069,852	504,348	69	-				-	118		118,469			5.643	5.069,852	504,348	69	-			-	118		118,469			
3	Đường Sơn Mầu - Sơn Long (DH.83c)	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	19.040	16.800,63	1.739,1	500	-				-	-					19.040	16.800,63	1.739,1	500	-			-	-					
4	Đường Sơn Tân - Sơn Múa (DH.86)	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	53.892	48.722,60	4.869,6	300	5.379,71	5.379,7			-	33.582	30.312	2.970,1	300		53.892	48.722,60	4.869,6	300	5.379,71	5.379,7		-	33.582	30.312	2.970,1	300		
5	Nâng cấp, mở rộng Đường BTXM Trường Mầm non Đăkdrinh - Trường PTDT BT Tiểu học Sơn Dung	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1.484	1.294,066	189,704	-	-				-	-					1.484	1.294,066	189,704	-	-			-	-					
6	Đường BTXM Cà Rá - KDC Ka Xim (giai đoạn 1)	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1.880	1.709,000	170,900	-	-				-	-					1.880	1.709,000	170,900	-	-			-	-					
7	Đường BTXM Nhà văn hóa Ka Xim - Gò Lã (giai đoạn 1)	BQL DABTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1.877	1.702,938	174,551	-	-				-	-					1.877	1.702,938	174,551	-	-			-	-					

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)									
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	NSTW	NS tỉnh			NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện				
8	BTXM nhà ông Hộ đi Thủy điện Huy Mãng	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	2.064	1.863,37	200,90	-	-			-	-				2.064	1.863,37	200,90	-	-			-	-					
9	BTXM Tuyến TSD đi UBND xã	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	1.641	1.452,59	134,80	54	-			-	-				1.641	1.452,59	134,80	54	-			-	-					
10	Cầu treo Tukapan, thôn mang Tà Bề	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	2.114	1.818,95	261,646	34	-			-	-				2.114	1.818,95	261,646	34	-			-	-					
11	Đường Ra Manh - Long Vót	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	11.133	10.206,09	927,07	-	6.966,83	6.362,4	604,4	-	1.493	1492,58			11.133	10.206,09	927,07	-	6.966,83	6.362,4	604,4	-	1.493	1492,58				
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐH 83 (Sơn Tân-Sơn Lập), Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước ngang và thoát nước dọc, Lý trình: Km35+092 - Km44+920	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	14.678	13.473,11	1.205,3	-	4.804,61	4.068,5	736,2	-	8.682	8.682,31			14.678	13.473,11	1.205,3	-	4.804,61	4.068,5	736,2	-	8.682	8.682,31				
13	Khu trung tâm TDTT xã Sơn Tân	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	4.260	3.873,02	386,56	-	3.261	3.011	249,6	-	-				4.260	3.873,02	386,56	-	3.261	3.011	249,6	-	-					
14	Trường Mầm non Sơn Tinh	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	8.700	7.830,000	870,430	-	571,23	571,23		-	-				8.700	7.830,000	870,430	-	571,23	571,23		-	-					
15	Trường Mầm non Bãi Mầu	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	7.380	6.814,306	443,600	122	-			-	189	67,697		121,8	7.380	6.814,306	443,600	122	-			-	189	67,697		121,8		
16	Mở rộng trường mầm non TuKpan (điểm trường chính)	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	2.168	1.941,94	226,174	-	-			-	79,03	79,03			2.168	1.941,94	226,174	-	-			-	79,03	79,03				
17	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long. Hạng mục: Xây dựng khối phòng hành chính, phòng phục vụ học tập	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	8.596	7.869,93	563,33	163	-			-	-				8.596	7.869,93	563,33	163	-			-	-					
18	Đường điện thấp sáng tuyến xóm ông Ngang - KDC Mang Ve, xã Sơn Liên	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	5.908	5.325,09	582,61	-	-			-	1.312	1.142,5	169,41		5.908	5.325,09	582,61	-	-			-	1.312	1.142,5	169,41			
19	Đường điện 0,4Kv tuyến Nước Đóp – Long Vót	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	4.258	3.822,94	434,78	-	-			-	-				4.258	3.822,94	434,78	-	-			-	-					
20	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa thôn Đakdoá	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	1.834	1.643,66	190,43	-	-			-	-		-		1.834	1.643,66	190,43	-	-			-	-		-			
21	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang Tà Bề	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	4.476,8	4.005,52	471,24	-	2.976,76	2.505,5	471,2	-	-		-		4.476,8	4.005,52	471,24	-	2.976,76	2.505,5	471,2	-	-		-			
1.3	Các dự án thuộc BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Trà Bồng (cũ)		224.038	194.816	19.482	9.740	39.358	28.903	2.891	7.564	10.056	9.682	-	374	224.038	194.816	19.482	9.740	39.358	28.903	2.891	7.564	10.056	9.682	-	374		

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)						Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)										
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025						
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW			NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó					
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện											NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	10.212	8.880	888	444	446	271	27	148,125	260	205,27	54,571		10.212	8.880	888	444	446	271	27	148,125	260	205,27	54,571	
2	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	10.719	9.321	932	466	450	0,460	-	450	9	-	8,68		10.719	9.321	932	466	450	0,460	-	450	9	-	8,68	
3	Đường từ Trường tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	19.425	16891	1689	845	3.422	2.565	256,7	600	-	-	-		19.425	16891	1689	845	3.422	2.565	256,7	600	-	-	-	
4	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn I	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	18.975	16500	1650	825	5.336	4.347	388,31	600	2.073	2.072,8	-		18.975	16500	1650	825	5.336	4.347	388,31	600	2.073	2.072,8	-	
5	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	5.515	4795	480	240	802	541,2	61	200	-	-	-		5.515	4795	480	240	802	541,2	61	200	-	-	-	
6	Đường TL622 - Trà Hoa	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	12.650	11.000	1.100	550	4.495	3.632	363	500	1.506,7	1.394,7	112		12.650	11.000	1.100	550	4.495	3.632	363	500	1.506,7	1.394,7	112	
7	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 2)	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	18.400	16.000	1.600	800	5.296	4.133	413,3	750	2.340,86	2.340,86	-		18.400	16.000	1.600	800	5.296	4.133	413,3	750	2.340,86	2.340,86	-	
8	Đường từ QL24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	17.400	15.130	1.513	757	773	112	11	650	-	-	-		17.400	15.130	1.513	757	773	112	11	650	-	-	-	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn I	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	19.665	17.100	1710	855	3.060	2.236	224	600	352	351,878	-		19.665	17.100	1710	855	3.060	2.236	224	600	352	351,878	-	
10	Đường UBND xã Trà Xanh -Trà Ôi	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	10.380	9.026	903	451	1.079	662	67,000	350,0	545	545,037	-		10.380	9.026	903	451	1.079	662	67,000	350,0	545	545,037	-	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 2	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	8.280	7.200	720	360	3.270	2.700	270	300	1.807	1.807,3	-		8.280	7.200	720	360	3.270	2.700	270	300	1.807	1.807,3	-	
12	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 3)	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	6.890	5.992	599	299	1.404	1.057,9	105,69	240	256	255,66	-		6.890	5.992	599	299	1.404	1.057,9	105,69	240	256	255,66	-	
13	Đường UBND xã Trà Xanh- Trà Ôi (Nối tiếp)	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	4.103	3.568	358	177	2.726	2.386	240	100	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	4.103	3.568	358	177	2.726	2.386	240	100	-	-	-	
14	Nhà Văn Hóa xã Trà Thanh	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	4.202	3.654	365	183	402	199	20	183	42	42,38	-		4.202	3.654	365	183	402	199	20	183	42	42,38	-	

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)									
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện			Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
15	Nhà văn Hóa, xã Trà Lâm	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	4.022	3.498	349	175	222	112	10	100	-	-	-	-	4.022	3.498	349	175	222	112	10	100	-	-	-	-	-	-
16	Nhà Văn Hóa, xã Trà Bùl	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	4.072	3.540	354	178	380	148,22	54	178	-	-	-	-	4.072	3.540	354	178	380	148,22	54	178	-	-	-	-	-	
17	Trường Mầm non số 1 Hương Trà; Hạng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	5.607	4.875	488	244	-				-			-	5.607	4.875	488	244	-				-					
18	Trường PTDTBT THCS số 01 Hương Trà; Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	4.725	4.108	411	206	-				-			-	4.725	4.108	411	206	-				-					
19	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	5.650	4.913	491	246	-				-			-	5.650	4.913	491	246	-				-					
20	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	5.408	4.703	470	235	-				-			-	5.408	4.703	470	235	-				-					
21	Trường mầm non Trà Thùý; hạng mục: Sân nền, Nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	7.080	6157	615	308	150	-	-	150	-	-	-	-	7.080	6157	615	308	150	-	-	150	-	-	-	-	-	
22	Trường mầm non Trà Xanh; hạng GPMB, Sân nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	6.370	5539	554	277	2.143	1.766	177,000	200	-	-	-	-	6.370	5539	554	277	2.143	1.766	177,000	200	-	-	-	-	-	
23	Trường mầm mẫu giáo Trà Lâm; hạng GPMB, Sân nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	5.550	4826	483	241	1.059	781	78,000	200	631	631,260		-	5.550	4826	483	241	1.059	781	78,000	200	631	631,260		-		
24	Trường mẫu giáo Trà Sơn	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	3.220	2800	280	140	875	-	-	874,52	-	-	-	-	3.220	2800	280	140	875	-	-	874,52	-	-	-	-	-	
25	Trường mầm non Trà Thanh.	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	3.220	2800	280	140	120	-	-	120	234	35,335		198,7	3.220	2800	280	140	120	-	-	120	234	35,335		198,7		
26	Trường Mầm non Trà Giang, Hạng mục : Phòng nghệ thuật, Phòng làm việc Văn Phòng; Phòng vệ sinh	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	2.300	2000	200	100	1.448	1.253	125	70	-	-	-	-	2.300	2000	200	100	1.448	1.253	125	70	-	-	-	-	-	
1.4	Các dự án thuộc các Phòng chức năng, đơn vị của huyện Lý Sơn (cũ)		55.786	45.000	4.500	6.286	13.490	9.000	900	3.590	-	-	-	-	55.786	45.000	4.500	6.286	13.490	9.000	900	3.590	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	2.156	1.913	191	52	-	-	-	-	-	-	-	-	2.156	1.913	191	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước chống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Hải, hạng mục: đoạn nối tiếp cầu Vôi ra đường cơ động	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.200	1.044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	1.044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)										
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025						
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh							NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	
3	Nâng cấp tuyến đường từ trụ sở UBND xã An Hải (cũ) đến Trường Tiểu học An Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.200	1.044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường giao thông nông thôn; Hạng mục: Tuyến đường Nguyễn Đạo giáp đường sân bay	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.177	1.040	104	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Tài đi sân bay	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	734	652	65	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đường GTNT tuyến Rừng Nhựt đi Dinh Bà Thiên Y-A-NA	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	435	348	35	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện Lý Sơn	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.200	1.044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Nâng cấp, cải tạo chợ thôn Tây An Vĩnh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.200	1.044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đường GTNT tuyến Trung tâm khí tượng ra biển	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1.957	1.740	174	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đường GTNT tuyến Trường tiểu học An Bình - Nhà máy điện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	3.254	2.912	292	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường GTNT tuyến Lân An Hoà (Dinh ghe Rồng An Vĩnh) - Trục đường chính trung tâm huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	3.878	3.480	348	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Vĩnh	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.000	870	87	43	950	820	87	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	2.837	2.558	257	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Hộ An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	953	850	85	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tây An Vĩnh	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	953	850	85	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tây An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	3.406	3.080	308	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông An Vĩnh	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	2.888	2.610	260	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Bắc An Bình	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	496	434	44	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Trường Tiểu Học An hải; Hạng mục: Nhà vệ sinh	Phòng Giáo dục và Đào tạo	429	370	37	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh; hạng mục: Tường rào khu B	Phòng Giáo dục và Đào tạo	447	370	37	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trường mầm non An Vĩnh hạng mục: Sửa chữa nâng cấp bếp ăn một chiều (diêm trường chính)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	459	370	37	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành và hệ thống bờ đập Hồ chứa nước Thới Lới	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	502	370	37	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Nâng cấp đường cơ động Đông Nam đảo Lý Sơn, hạng mục: Điện chiếu sáng từ khách sạn Mường Thanh - Vũng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1.447	370	37	1.040	4.765	4.141	419	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)										
		Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025						
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh							NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)									
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	
24	Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm – chùa Hải Lâm	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	3.871	434	44	3.393	7.775	4.039	394	3.342			-	-	3.871	434	44	3.393	7.775	4.039	394	3.342			-	-		
25	Trường Mầm non An Hải; hạng mục: Dây phòng học	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1.053	805	80	168	-	-	-	-	-	-	-	-	1.053	805	80	168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Các tuyến đường giao thông nông thôn An Vĩnh	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1.278	1.044	104	130	-	-	-	-	-	-	-	-	1.278	1.044	104	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Nâng cấp mở rộng tuyến ngã ba Hoa biển đi vùng neo đậu tàu thuyền	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	3.539	3.073	313	153	-	-	-	-	-	-	-	-	3.539	3.073	313	153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Đường giao thông nông thôn Tuyến Nhà văn hóa thể thao An Hải- đường cơ động	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1.234	1.044	104	86	-	-	-	-	-	-	-	-	1.234	1.044	104	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Đường GTNT tuyến Cồn An Vĩnh giáp Cống Tô vồ	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	4.811	4.228	438	145	-	-	-	-	-	-	-	-	4.811	4.228	438	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng phục vụ sản xuất trên đồng An Hải và An Vĩnh	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	4.705	4.139	394	172	-	-	-	-	-	-	-	-	4.705	4.139	394	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn huyện	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1.087	870	87	130	-	-	-	-	-	-	-	-	1.087	870	87	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở		110.412	97.728	12.684	-	30.226	28.002	2.224	-	12.988	10.575	2.414	-	110.412	97.728	12.684	-	30.226	28.002	2.224	-	12.988	10.575	2.414	-		
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		90.247	78.476	11.771	-	15.785	13.727	2.058	-	7.264,3	5.597,5	1.666,8	-	90.247	78.476	11.771	-	15.785	13.727	2.058	-	7.264,3	5.597,5	1.666,8	-		
	-Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc (Giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	52.386	45.553	6.833	-	14.845	12.909	1.936,5	-	7.264,3	5.597,5	1.666,8	-	52.386	45.553	6.833	-	14.845	12.909	1.936,5	-	7.264,3	5.597,5	1.666,8	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	
	-Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thuý Trâm	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	37.861	32.923	4.938	-	940	818,5	121,5	-	-	-	-	-	37.861	32.923	4.938	-	940	818,5	121,5	-	-	-	-	-	-	
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		6.998	6.085	913	-	1.274	1.108	166	-	5.724	4.977	747	-	6.998	6.085	913	-	1.274	1.108	166	-	5.724	4.977	747	-		
	-Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	6.998	6.085	913	-	1.274	1.108	166	-	5.724	4.977	747	-	6.998	6.085	913	-	1.274	1.108	166	-	5.724	4.977	747	-	Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi (mới)	
II.3	Chưa phân khai		13.167	13.167	-	-	13.167	13167	-	-	-	-	-	-	13.167	13.167	-	-	13.167	13167	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục chi tiết 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM (CŨ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú			
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)											
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025						
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện				
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh							NS huyện	NSTW	NS tỉnh					NS huyện	NSTW	NS tỉnh
	TỔNG CỘNG:		691.545,92	637.726,2	8.239	45.580,7	129.007	111.760	1.271	15.976	30.175	29.957	-	218	-	691.545,92	637.726,2	8.239	45.580,7	129.007	111.760	1.271	15.976	30.175	29.957	-	218		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		600.916,9	555.336,2	-	45.580,7	107.534	91.558,3	-	15.975,6	25.646,9	25.429	-	218		600.916,9	555.336,2	-	45.580,7	107.534	91.558,3	-	15.975,6	25.646,9	25.429	-	218		
	<i>** Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		600.917	555.336,2	-	45.581	107.534	91.558,3	-	15.975,6	25.646,9	25.429	-	218		600.917	555.336,2	-	45.581	107.534	91.558,3	-	15.975,6	25.646,9	25.429	-	218		
I.1	Các dự án do BQL ĐT&XD huyện và các xã thuộc huyện Ia H'Drai (cũ) làm chủ đầu tư		205.342	184.389	-	20.953	36.295	27.583	-	8.712	10.524	10.306	-	218	-	205.342	184.389	-	20.953	36.295	27.583	-	8.712	10.524	10.306	-	218		
1	Đầu tư Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	22.000	20.000	-	2.000	-	-	-	-	218	-	-	218		22.000	20.000	-	2.000	-	-	-	218	-	-	218			
2	Đầu tư Trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	30.268	27.799	-	2.469	-	-	-	-	1.441	1.441	-	-		30.268	27.799	-	2.469	-	-	-	1.441	1.441	-	-			
3	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	33.000	27.073	-	5.927	9.070	6.001	-	3.069	5.560	5.560	-	-		33.000	27.073	-	5.927	9.070	6.001	-	3.069	5.560	5.560	-	-		
4	Cầu suối đá huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	77.000	70.000	-	7.000	26.668	21.582	-	5.087	3.050	3.050	-	-		77.000	70.000	-	7.000	26.668	21.582	-	5.087	3.050	3.050	-	-		
5	Nghĩa trang nhân dân huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	5.035	4.662	-	373	-	-	-	-	-	-	-	-		5.035	4.662	-	373	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đường ĐĐT36 (đoạn N66-N69)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	4.700	4.200	-	500	129	-	-	129	-	-	-	-	UBND Xã Ia Tơi	4.700	4.200	-	500	129	-	-	129	-	-	-	-		
7	Đường vào nghĩa trang thôn 1 xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	4.005	3.641	-	364	-	-	-	-	-	-	-	4.005		3.641	-	364	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Đường GTNT làng thanh niên thôn 3, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	1.344	1.280	-	64	-	-	-	-	-	-	-	1.344		1.280	-	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Đường vào khu sản xuất số 1 thôn 1, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	2.016	1.920	-	96	-	-	-	-	-	-	-	2.016		1.920	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Đường vào khu sản xuất số 1, thôn Ia Muang, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	2.175	2.175	-	0	-	-	-	-	-	-	-	2.175		2.175	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện							NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW		NS tỉnh	NS huyện
11	Đường giao thông đi bến dò làng Dom thôn 9, xã Ia Tời	UBND xã Ia Tời	4.005	3.641	-	364	-	-	-	-	-	-	-	-	4.005	3.641	-	364	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Đường giao thông thôn làng nú đi điểm dân cư 66 thôn Ia Dor, xã Ia Tời	UBND xã Ia Tời	4.543	4.475	-	68	-	-	-	-	-	-	-	-	4.543	4.475	-	68	-	-	-	-	-	-	-	-		
13	Đường giao thông thôn đi sản xuất 7, xã Ia Tời	UBND xã Ia Tời	990	900	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-	990	900	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Các dự án sau khi đã phân bổ so với nhu cầu còn thừa phần NSTW và thừa phần vốn NSTW của các dự án đã quyết toán, chờ nộp trả NSNN)						-	-	-	-	161	161	-	-					-	-	-	-	161	161	-	-		
15	Đường GTNT thôn 3 (Điểm dân cư số 7 mở rộng)	UBND xã Ia Đal	4.118	3.744	-	374	-	-	-	-	-	-	-	-	4.118	3.744	-	374	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	Đường GTNT thôn 4 (Điểm dân cư số 11 C.Ty CP Sâm Ngọc Linh)	UBND xã Ia Đal	1.934	1.612	-	322	-	-	-	-	-	-	-	-	1.934	1.612	-	322	-	-	-	-	-	-	-	-		
17	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 1 (Đường vào đội 12)	UBND xã Ia Đal	4.968	4.320	-	648	400	-	-	400	-	-	-	-	4.968	4.320	-	648	400	-	-	400	-	-	-	-		
18	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 2 (Đường vào đội 12)	UBND xã Ia Đal	1.901	1.728	-	173	28	-	-	28	95	95	-	-	1.901	1.728	-	173	28	-	-	28	95	95	-	-		
19	Đường GTNT thôn 5, đường vào đội 2 đội 3 chi nhánh 716	UBND xã Ia Đal	1.341	1.219	-	122	-	-	-	-	-	-	-	-	1.341	1.219	-	122	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Các dự án do UBND xã và BQLĐT&XD huyện Tu Mơ Rông (cũ) làm chủ đầu tư		195.066	193.066	-	2.000	35.297	33.297,3	-	2.000	5.126	5.126	-	-	195.066	193.066	-	2.000	35.297	33.297,3	-	2.000	5.126	5.126	-	-		
1	Trường mầm non xã Đắk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.709	4.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.709	4.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Cầu qua suối Đắk Ter	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	21.388	21.388	-	-	12.667	12.667	-	-	-	-	-	-	21.388	21.388	-	-	12.667	12.667	-	-	-	-	-	-		
3	Cổng tường rào, sân bê tông các trường trên địa bàn huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	764	764	-	-	700	700	-	-	64	64	-	-	764	764	-	-	700	700	-	-	64	64	-	-		
4	Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.691	1.691	-	-	200	200	-	-	269	269	-	-	1.691	1.691	-	-	200	200	-	-	269	269	-	-		
5	Đường thôn Ty Tu đi khu sản xuất tập trung xã Đắk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	8.876	8.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.876	8.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao											Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú	
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)							Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh			NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
6	Đường liên thôn từ thôn Tu Cáp vào thôn Đăk Ka - Văn Sang - Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	7.213	7.213	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.213	7.213	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Chum 2	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đường nội thôn Đăk Hà (đoạn vào nhà A Hổ)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Hà xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đường nội thôn Mô Pá xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Nhà rông thôn Ty Tu xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Nhà rông thôn Đăk Pờ Trang xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Nhà rông thôn Kon Pía xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Đường đi khu sản xuất Đăk Chum 1, xã Tu Mơ Rông	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.149	4.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.149	4.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Quảng trường kết hợp Khu thể thao xã Đăk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	9.678	9.678	-	-	5.756	5.756	-	-	-	-	-	-	9.678	9.678	-	-	5.756	5.756	-	-	-	-	-	
16	Nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Hà (hạng mục: nhánh nhỏ)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.104	1.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.104	1.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

UBND Xã
Tu Mơ Rông

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
		Chủ đầu tư, đầu môi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)									
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh		NS huyện	
17	Khu văn hóa, kết hợp dựng cụ thể dực thể thao, xã Đắk Hà; Hạng mục: Chính trang khuôn viên khu làm việc các phòng ban	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.047	4.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.047	4.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Nâng cấp, sửa chữa công trình thoát nước, vỉa hè các tuyến đường khu trung tâm huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.704	1.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.704	1.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đắk Hà	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chính trang đô thị khu trung tâm huyện	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	15.172	15.172	-	-	162	162,4	-	-	-	-	-	-	15.172	15.172	-	-	162	162,4	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường đi khu sản xuất, thác Siu Puông, xã Đắk Na	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Gia cố các hạng mục xung yếu; Bô trí điện chiếu sáng các thôn trên địa bàn xã Đắk Na	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.700	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Nâng cấp đường giao thông thôn Năng Lớn 1, xã Đắk Sao	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường đi khu sản xuất Ta Cheng thôn Năng Nhỏ 2	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	550	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường đi khu sản xuất thôn Kạch lớn 1 (Đoạn lên bể nước)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Nước tự chảy phục vụ mô hình trồng được liệu và các loại cây trồng ứng dụng công nghệ cao xã Đắk Na	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.150	1.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	1.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Thủy lợi xã Đắk Sao (Hạng mục: Thủy lợi Đắk Pri)	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	1.319	1.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.319	1.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UBND xã
Đắk Sao

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú		
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh		NS huyện	
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện							NSTW	NS tỉnh	NS huyện					NSTW
28	Khu văn hóa thể thao xã Đắk Sao	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	3.030	3.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.030	3.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Riếp 1, xã Đắk Na	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	5.397	5.397	-	-	2.000	2.000	-	-	1.036	1.036	-	-	5.397	5.397	-	-	2.000	2.000	-	-	1.036	1.036	-	-	-	-
30	Cầu treo Đắk Tu thôn Kon Cung	UBND xã Đắk Sao	1.129	1.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.129	1.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Cầu trần Đắk Riếp 1 đi khu du lịch thác Siu Phường	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Tu Mơ Rông	9.047	9.047	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	9.047	9.047	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-
32	Sửa chữa tuyến đường vào khu tái định cư thôn Long Tro, Ba Khen, Văn Xuôi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	2.211	2.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.211	2.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Khu văn hoá thể thao xã Ngok Láy; Hạng mục: Sân bóng đá (sân cỏ nhân tạo); Sân khấu ngoài trời; Sân, đường bê tông và các hạng mục phụ trợ	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	2.125	2.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.125	2.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Gia cố các hạng mục xung yếu trên tuyến đường vào và đường nội bộ khu tái định cư thôn Tu Thỏ, xã Tê Xăng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	3.496	3.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.496	3.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Đường đi khu sản xuất Đắk Tơ Lá (giai đoạn 2), xã Ngok Yêu	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Yêu	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Đường đi khu sản xuất Chang Hai thôn Long Láy 1 (đoạn nối tiếp), xã Ngok Yêu	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Yêu	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Nước sinh hoạt thôn Ba Tu 3, xã Ngok Yêu	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	3.558	3.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.558	3.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Đường nội thôn Tu Thỏ	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Tê Xăng	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Đường nội thôn Đắk Sóng	UBND xã Tê Xăng	596	596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	596	596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Kinh I	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Láy	620	620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	620	620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao											Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú			
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025					
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó		
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh								NS huyện	NSTW			NS tỉnh	NS huyện	NSTW
41	Đường đi khu sản xuất Măng Rương I, II (đoạn nối tiếp)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Lây	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Gia Bao(đoạn cuối)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Lây	178	178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178	178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Đường Đi khu sản xuất thôn Ngoc La (Đoạn nối tiếp Ai Len)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Măng Ri	798	798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	798	798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Khu văn hóa thể thao xã Măng Ri	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	3.286	3.286	-	-	286	286	-	-	1.714	1.714	-	-	-	3.286	3.286	-	-	286	286	-	-	1.714	1.714	-	-
45	Cầu trần Tu Long xã Văn Xuôi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.100	4.100	-	-	-	-	-	-	258	258	-	-	-	4.100	4.100	-	-	-	-	-	258	258	-	-	-
46	Đường nội thôn Ba Khen (Nhánh 2 đoạn nối tiếp)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Văn Xuôi	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Đắk Văn 1 (đoạn nối tiếp)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Văn Xuôi	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Đắk Nghén thôn Long Tro	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Văn Xuôi	683	683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	683	683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Nâng cấp, sửa chữa đoạn đường từ UBND xã qua thôn Chung Tam đến thôn Pu Tá	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Măng Ri	774	774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	774	774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Sửa chữa nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Mố Za (Toàn tuyến 2km)	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ngok Lây	1.499	1.499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.499	1.499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Khu văn hóa thể thao xã Tê Xăng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	2.690	2.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.690	2.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Tam Rìn	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Pu Tá đi làng cũ	UBND xã Măng Ri	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	47	47	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	47	47	-	-	-

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện						NSTW	NS tỉnh	NS huyện					
54	Cầu tràn qua suối thôn Mô Za, xã Ngok Lăy phục vụ phát triển vùng được liệu	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	139	139	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	139	139	-	-	
55	Trường mầm non xã Măng Ri	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tu Mơ Rông	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	99	99	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	99	99	-	-	
56	Khu văn hóa thể thao xã Đăk Tô Kan	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	3.387	3.387			-	-	-	-	-	-	-	-	3.387	3.387			-	-	-	-	-	-	-	-	
57	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 3, xã Đăk Rơ Ông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	3.525	3.525			-	-	-	-	-	-	-	-	3.525	3.525			-	-	-	-	-	-	-	-	
58	Đường nội thôn Đăk Hnăng 2	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	535	535			-	-	-	-	-	-	-	-	535	535			-	-	-	-	-	-	-	-	
59	Làm mới nhà rông thôn Tê Xô Trong	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Làm mới nhà rông thôn Đăk Trắng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	
61	Làm mới nhà rông thôn Tê Xô Ngoài	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	
62	Kiến kô hóa kênh mương thủy lợi Tea Gia	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	140	140			-	-	-	-	-	-	-	-	140	140			-	-	-	-	-	-	-	-	
63	Sửa chữa nhà rông thôn Đăk Prông	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-	
64	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Hnông	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-	
65	Làm mới nhà rông thôn Đăk Hnăng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đăk Tô Kan	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	

UBND xã Đăk Tô Kan

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao											Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú		
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)																						
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025																	
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó																
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh		NS huyện													
66	Sửa chữa nhà rông thôn Đắk Nông	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Tô Kan	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-	20	20			-	-	-	-	-	-	-	-		
67	Nhà rông thôn La Giông (NRVH), xã Đắk Rơ Ồng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Rơ Ồng	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-		
68	Nhà rông thôn Đắk Plô (NRVH), xã Đắk Rơ Ồng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Rơ Ồng	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			-	-	-	-	-	-	-	-		
69	KCH kênh mương Thủy lợi Đắk Vin 1 (Mô Bảnh), xã Đắk Rơ Ồng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Rơ Ồng	400	400			-	-	-	-	-	-	-	-	400	400			-	-	-	-	-	-	-	-		
70	Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Kon Hia 1, xã Đắk Rơ Ồng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Rơ Ồng	599	599			-	-	-	-	-	-	-	-	599	599			-	-	-	-	-	-	-	-		
71	Giếng đào (NSH) thôn La Giông, xã Đắk Rơ Ồng	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Đắk Rơ Ồng	494	494			-	-	-	-	-	-	-	-	494	494			-	-	-	-	-	-	-	-		
72	Thủy lợi Đắk Pui, xã Đắk Tô Kan	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	2.574	2.574			-	-	-	-	-	-	-	-	2.574	2.574			-	-	-	-	-	-	-	-		
73	Trường THCS xã Đắk Tô Kan	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	22.000	20.000	-	2.000	13.526	11.526	-	2.000	-	-	-	-	22.000	20.000	-	2.000	13.526	11.526	-	2.000	-	-	-	-	-	
1.3	Các dự án do UBND xã và BQLĐT&XD huyện Kon PLông (cũ) làm chủ đầu tư		200.508	177.881	-	22.627	35.941	30.678	-	5.263	9.997	9.997	-	-	200.508	177.881	-	22.627	35.941	30.678	-	5.263	9.997	9.997	-	-		
1	Đường từ trung tâm xã Hiếu đi thôn Kon Pling, huyện Kon Plông (Đoạn Km6+454-Km9+654)	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện Kon PLông	27.500	25.000	-	2.500	-	-	-	-	686	686	-	-	27.500	25.000	-	2.500	-	-	-	-	686	686	-	-		
2	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Nót (nhánh 2)	UBND xã Ngok Tem	1.980	1.800	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980	1.800	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Kênh mương thủy lợi Nước Vang	UBND xã Ngok Tem	495	450	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	495	450	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Nước sinh hoạt thôn Kíp Pình	UBND xã Ngok Tem	885	802	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	885	802	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Nước sinh hoạt thôn Măng Nách	UBND xã Ngok Tem	883	802	-	81	-	-	-	-	-	-	-	-	883	802	-	81	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Kua	UBND xã Ngok Tem	1.512	1.375	-	137	-	-	-	-	-	-	-	-	1.512	1.375	-	137	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tả Âu	UBND xã Ngok Tem	1.650	1.500	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650	1.500	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Kênh mương thủy lợi Nước Trươi	UBND xã Ngok Tem	495	450	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	495	450	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn Điek Nót đi thôn Điek Kua	UBND xã Ngok Tem	2.534	2.304	-	230	2.304	2.304	-	-	-	-	-	-	2.534	2.304	-	230	2.304	2.304	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú			
		Chủ đầu tư, đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)											
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025		Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025								
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh							NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện		
10	Đường đi khu sản xuất Nước Xu	UBND xã Hiếu	1.065	960	-	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường đi khu sản xuất Nước Vư	UBND xã Hiếu	3.102	2.800	-	302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thôn nhánh 1 Vi Choong	UBND xã Hiếu	384	346	-	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cẩn	UBND xã Hiếu	264	238	-	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thủy lợi nước tư	UBND xã Hiếu	1.980	1.800	-	180	11	-	-	11	-	-	-	-	-	-	11	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường đi khu sản xuất Nước Meo	UBND xã Hiếu	1.043	941	-	103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thủy lợi nước Zét	UBND xã Hiếu	550	500	-	50	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Nâng cấp mở rộng đường GTNT nội thôn Kon Klung	UBND xã Hiếu	948	862	-	86	862	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	862	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường đi khu sản xuất Đắk Liễu	UBND xã Hiếu	495	450	-	45	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Giếng nước sinh hoạt thôn Vi Koa	UBND xã Pờ Ê	880	800	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Giếng nước sinh hoạt thôn Vi Ktầu	UBND xã Pờ Ê	880	800	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Thủy lợi Preo thôn Vi Kláng	UBND xã Pờ Ê	1.154	1.049	-	105	6	-	-	6	-	-	-	-	-	-	6	105	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Thủy lợi nước Răng thôn Vi Ktầu	UBND xã Pờ Ê	1.065	968	-	97	6	-	-	6	-	-	-	-	-	-	6	968	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường đi khu sản xuất nước Ra Hách	UBND xã Pờ Ê	1.162	1.056	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường đi khu sản xuất nước Pa Cao	UBND xã Pờ Ê	1.169	1.062	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường đi khu sản xuất nước Drong	UBND xã Pờ Ê	1.150	1.045	-	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Cầu treo Ta Nông	UBND xã Pờ Ê	948	862	-	86	862	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	862	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Nâng cấp sửa chữa đường trục chính thôn Vi Kláng 1 (từ QL24 vào thôn)	UBND xã Pờ Ê	1.162	1.056	-	106	1.056	1.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.056	1.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường đi khu sản xuất nước Kla (nối tiếp thôn Vi Ô Lắc)	UBND xã Pờ Ê	145	132	-	13	132	132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132	132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường DH 34 từ Km10+380 - Km15 đầu nối TL 676	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	34.987	31.806	-	3.181	-	-	-	261	261	-	-	-	34.987	31.806	-	3.181	-	-	-	261	261	-	-	-	-	-	-	-
30	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ QL 24 đi thôn Kon Rẫy	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	27.987	25.443	-	2.544	7.467	7.467	-	-	9.049	9.049	-	-	27.987	25.443	-	2.544	7.467	7.467	-	-	9.049	9.049	-	-	-	-	-	-
31	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT nội thôn Kon Chénh, xã Măng Cánh, huyện Kon Plông	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	10.000	4.800	-	5.200	10.000	4.800	-	5.200	-	-	-	-	10.000	4.800	-	5.200	10.000	4.800	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Cầu tràn đi khu sản xuất Đắk Ning	UBND thị trấn Măng Đen	550	500	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	550	500	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Thủy lợi nước Grở thôn Kon Xuh	UBND thị trấn Măng Đen	1.870	1.700	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870	1.700	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Thủy lợi nước La thôn Kon Xuh	UBND thị trấn Măng Đen	1.430	1.300	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	1.430	1.300	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đường đi khu sản xuất nước nãng thôn Kon Xuh	UBND thị trấn Măng Đen	972	884	-	88	-	-	-	-	-	-	-	-	972	884	-	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Đường đi khu sản xuất nước tơ thôn Kon Brăyh (Nối tiếp)	UBND thị trấn Măng Đen	1.620	1.473	-	147	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620	1.473	-	147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đường đi khu sản xuất Đắk Ni thôn Kon Leang	UBND thị trấn Măng Đen	1.620	1.473	-	147	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620	1.473	-	147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú	
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh		NS huyện
38	Kênh mương đồng nước Kla (nhánh 1) thôn Kon Vong Kia	UBND thị trấn Măng Đen	836	760	-	76	760	760	-	-	-	-	-	-	836	760	-	76	760	760	-	-	-	-	-	-	
39	Cầu treo đi khu sản xuất nước la thôn Kon Xuh	UBND thị trấn Măng Đen	968	880	-	88	880	880	-	-	-	-	-	-	968	880	-	88	880	880	-	-	-	-	-	-	
40	Đường đi khu sản xuất Kon Doa (Nhánh 2) thôn Kon Vong Kia	UBND thị trấn Măng Đen	880	800	-	80	800	800	-	-	-	-	-	-	880	800	-	80	800	800	-	-	-	-	-	-	
41	Kênh mương thủy lợi nước Briêng thôn Kon Vong Kia (Nối tiếp)	UBND thị trấn Măng Đen	1.210	1.100	-	110	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	1.210	1.100	-	110	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	
42	Đường GNT đi khu sản xuất Măng Cánh thôn Kon Pring	UBND thị trấn Măng Đen	1.540	1.400	-	140	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	1.540	1.400	-	140	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	
43	Cầu treo nước Lô thôn Kon Năng	UBND xã Măng Cánh	1.137	1.031	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	1.137	1.031	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Thủy lợi Ri PLuang thôn Kon Chênh	UBND xã Măng Cánh	1.134	1.028	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	1.134	1.028	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Đường đi khu sản xuất Nước gỗ thôn Kon Chênh	UBND xã Măng Cánh	1.873	1.703	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	1.873	1.703	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Đường đi khu sản xuất Nước Bò thôn Kon Tu Ma	UBND xã Măng Cánh	436	396	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	436	396	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Thủy lợi Ri Găm thôn Kon Kum	UBND xã Măng Cánh	962	875	-	87	-	-	-	-	-	-	-	-	962	875	-	87	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	Thủy lợi Măng Pu thôn Kon Năng	UBND xã Măng Cánh	866	787	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	866	787	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	
49	Nâng cấp đường nội thôn vào nhà Văn Hóa thôn Kon Tu Răng	UBND xã Măng Cánh	726	660	-	66	-	-	-	-	-	-	-	-	726	660	-	66	-	-	-	-	-	-	-	-	
50	Kiến cổ hóa kênh mương Măng Xa (đoạn nối tiếp) thôn Măng Cánh	UBND xã Măng Cánh	968	880	-	88	-	-	-	-	-	-	-	-	968	880	-	88	-	-	-	-	-	-	-	-	
51	Đường đi khu sản xuất Ri Na ra cầu treo thôn Đăk Ne	UBND xã Măng Cánh	581	528	-	53	-	-	-	-	-	-	-	-	581	528	-	53	-	-	-	-	-	-	-	-	
52	Đường nội thôn Kon Tu Răng	UBND xã Măng Cánh	871	792	-	79	792	792	-	-	-	-	-	-	871	792	-	79	792	792	-	-	-	-	-	-	
53	Đường đi khu sản xuất Ri Măm thôn Đăk Ne	UBND xã Măng Cánh	653	594	-	59	594	594	-	-	-	-	-	-	653	594	-	59	594	594	-	-	-	-	-	-	
54	Đường đi khu sản xuất tái định canh thôn Đăk Tăng	UBND xã Đăk Tăng	2.917	2.652	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	2.917	2.652	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	Đường đi Từ cầu Đăk Pờ Rô đi Đăk Sa	UBND xã Đăk Tăng	1.365	1.229	-	136	-	-	-	-	-	-	-	-	1.365	1.229	-	136	-	-	-	-	-	-	-	-	
56	Đường đi khu sản xuất Nước Re Thôn Vi Rơ Ngheo	UBND xã Đăk Tăng	3.461	3.147	-	315	-	-	-	-	-	-	-	-	3.461	3.147	-	315	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	Cầu Treo Măng Móc 2 thôn Đăk Pờ Rô	UBND xã Đăk Tăng	957	870	-	87	-	-	-	-	-	-	-	-	957	870	-	87	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	Cầu treo đi khu sản xuất cánh đồng Nước Koi Rô thôn Vi Rơ Ngheo	UBND xã Đăk Tăng	954	857	-	97	-	-	-	-	-	-	-	-	954	857	-	97	-	-	-	-	-	-	-	-	
59	Đường đi khu sản xuất Măng Púi thôn Đăk Pờ Rô	UBND xã Đăk Tăng	1.068	962	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	1.068	962	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Đường GTNT thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Ring, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông (giai đoạn 2)	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện	7.666	6.969	-	697	35	-	-	35	-	-	-	-	7.666	6.969	-	697	35	-	-	35	-	-	-	-	
61	Thủy lợi Nước Đen (Nước Deng) thôn Vác Y Nhông	UBND xã Đăk Ring	2.292	2.084	-	208	-	-	-	-	-	-	-	-	2.292	2.084	-	208	-	-	-	-	-	-	-	-	
62	Cầu treo đi khu sản xuất làng Ngọc Hoàng (Đoạn cuối làng)	UBND xã Đăk Ring	967	879	-	88	5	-	-	5	-	-	-	-	967	879	-	88	5	-	-	5	-	-	-	-	
63	Thủy lợi Nước Cai, thôn Nước Doa	UBND xã Đăk Ring	2.080	1.891	-	189	-	-	-	-	-	-	-	-	2.080	1.891	-	189	-	-	-	-	-	-	-	-	
64	Đường đi khu sản xuất Đăk Ang (Đoạn nối cầu treo cuối làng)	UBND xã Đăk Ring	1.355	1.232	-	123	-	-	-	-	-	-	-	-	1.355	1.232	-	123	-	-	-	-	-	-	-	-	
65	Nâng cấp, mở rộng đường đi khu sản xuất làng Nước Niều, thôn Đăk Da	UBND xã Đăk Ring	2.358	2.144	-	214	2.144	2.144	-	-	-	-	-	-	2.358	2.144	-	214	2.144	2.144	-	-	-	-	-	-	
66	Đường đi khu sản xuất Nước Ra Vin, thôn Đăk Ang	UBND xã Đăk Ring	339	308	-	31	308	308	-	-	-	-	-	-	339	308	-	31	308	308	-	-	-	-	-	-	
67	Đường GTNT làng Măng Che - Đăk Pông	UBND xã Măng Bút	1.248	1.123	-	125	-	-	-	-	-	-	-	-	1.248	1.123	-	125	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên dự án/ Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú					
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)											
			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025						
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW		NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện							NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW		NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
68	Đường GTNT làng Ngọc Mỏ - Đăk Pông	UBND xã Măng Bút	1.248	1.123	-	125	-		-		-								1.248	1.123	-	125	-		-		-				
69	Đường GTNT thôn Đăk Chun nối tiếp	UBND xã Măng Bút	327	294	-	33	-		-		-								327	294	-	33	-		-		-				
70	Đường GTNT thôn Đăk Dắt	UBND xã Măng Bút	1.235	1.123	-	112	-		-		-								1.235	1.123	-	112	-		-		-				
71	Nhà văn hóa trung tâm xã	UBND xã Măng Bút	950	864	-	86	-		-		-								950	864	-	86	-		-		-				
72	Khu thể thao trung tâm xã	UBND xã Măng Bút	77	70	-	7	-		-		-								77	70	-	7	-		-		-				
73	Đường GTNT thôn Tu Nông nối tiếp	UBND xã Măng Bút	185	168	-	17	-		-		-								185	168	-	17	-		-		-				
74	Nâng cấp đường GTNT thôn Văng Loa	UBND xã Măng Bút	494	449	-	45	-		-		-								494	449	-	45	-		-		-				
75	Kênh mương thủy lợi Nước Nóc, Kô Chăk	UBND xã Măng Bút	1.065	968	-	97	968	968	-		-							1.065	968	-	97	968	968	-		-		-			
76	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Rông (làng Măng Che)	UBND xã Măng Bút	677	615	-	62	615	615	-		-							677	615	-	62	615	615	-		-		-			
77	Kênh mương nối tiếp thủy lợi Nước Rông thôn Đăk Pông	UBND xã Măng Bút	1.045	950	-	95	950	950	-		-							1.045	950	-	95	950	950	-		-		-			
78	Nâng cấp đường GTNT nội bộ thôn Kô Chăk	UBND xã Măng Bút	1.027	934	-	93	934	934	-		-							1.027	934	-	93	934	934	-		-		-			
79	Nước sinh hoạt trung tâm hành chính xã	UBND xã Đăk Nén	242	220	-	22	-		-		-							242	220	-	22	-		-		-		-			
80	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Pút	UBND xã Đăk Nén	1.901	1.728	-	173	-		-		-							1.901	1.728	-	173	-		-		-		-			
81	Cầu tràn và đường giao thông 2 đầu cầu đi khu sản xuất thủy lợi Nước Bao	UBND xã Đăk Nén	1.117	1.015	-	102	-		-		-							1.117	1.015	-	102	-		-		-		-			
82	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Lai	UBND xã Đăk Nén	3.797	3.452	-	345	-		-		-							3.797	3.452	-	345	-		-		-		-			
83	Đường đi khu sản xuất thôn Tu thôn lên làng cũ	UBND xã Đăk Nén	1.936	1.760	-	176	-		-		-							1.936	1.760	-	176	-		-		-		-			
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở		90.629	82.390	8.239	-	21.473	20.202	1.271	-	4.527,8	4.527,8	-	-				90.629	82.390	8.239	-	21.473	20.202	1.271	-	4.527,8	4.527,8	-	-		
I.1	* Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		78.770	71.609	7.161	-	14.636	13.365	1.271	-	583,8	583,8	-	-				78.770	71.609	7.161	-	14.636	13.365	1.271	-	583,8	583,8	-	-		
*	Trường Cao đẳng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum (cũ)	78.770	71.609	7.161	-	14.636	13.365	1.271	-	583,8	583,8	-	-	Trường Cao đẳng Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	78.770	71.609	7.161	-	14.636	13.365	1.271	-	583,8	583,8	-	-		-		
I.2	* Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		11.859	10.781	1.078	-	6.837	6.837	-	-	3.944	3.944	-	-				11.859	10.781	1.078	-	6.837	6.837	-	-	3.944	3.944	-	-		
*	- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nội vụ tỉnh Kon Tum (cũ)	11.859	10.781	1.078	-	6.837	6.837	-	-	3.944	3.944	-	-	Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi (mới)	11.859	10.781	1.078	-	6.837	6.837	-	-	3.944	3.944	-	-		-		